

Phục lục
DANH SÁCH CÁC TỔ DÂN PHỐ (KHỐI) THỰC HIỆN SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN TỔ DÂN PHỐ (KHỐI)
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG KỲ LỬA

(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 22/6/2026 của Hội đồng nhân dân phường Kỳ Lừa)

TT	THÔN, TỔ DÂN PHỐ THỰC HIỆN SÁP NHẬP				THÔN, TỔ DÂN PHỐ MỚI HÌNH THÀNH SAU SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN			
	Thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Diện tích (Km2)	Nội dung sắp xếp, sáp nhập	TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Diện tích (Km2)
1	Khối 4	166	0,034	Sáp nhập khối 4 với khối 5 thành một khối mới	1	Khối 3	385	0, 822
2	Khối 5	219	0,054					
3	Khối 8	131	0,032	Sáp nhập khối 8 với khối 9 thành một khối mới	2	Khối 4	391	0,101
4	Khối 9	260	0,069					
5	Khối 10	219	0,113	Sáp nhập khối 10 với khối 11 thành một khối mới	3	Khối 5	440	0,161
6	Khối 11	221	0,048					
7	Khối 21	263	0,253	Sáp nhập khối 21 với khối Đại Sơn thành một khối mới	4	Khối 8	447	0,822
8	Khối Đại Sơn	184	0,569					
9	Khối 22	180	0,38	Sáp nhập khối 22 với khối Phai Luông thành một khối mới	5	Khối 9	306	3,537
10	Khối Phai Luông	126	3,157					
11	Khối 23	211	0,255	Sáp nhập khối 23 với khối 24, Khối 25 (Khu vực phía Bắc) thành một khối mới	6	Khối 10	487	0,621
12	Khối 24	183	0,214					
13	Khối 25 (Khu vực phía Bắc)	93	0,152	Sáp nhập khối 26 với khu vực phía Nam khối 25 thành một khối mới	7	Khối 16	352	0,513
	Khối 25 (Khu vực phía Nam)	100	0,152					
14	Khối 26	252	0,361					
15	Khối 28	259	0,369	Sáp nhập khối 28 với khối 29	8	Khối 18	467	1 160

TT	THÔN, TỔ DÂN PHỐ THỰC HIỆN SÁP NHẬP				THÔN, TỔ DÂN PHỐ MỚI HÌNH THÀNH SAU SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN			
	Thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Diện tích (Km2)	Nội dung sắp xếp, sáp nhập	TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Diện tích (Km2)
16	Khối 29	208	0,8	thành một khối mới	8	Khối 18	407	1,107
17	Khối Bắc Đông I	157	0,16	Sáp nhập khối Bắc Đông I với khối Bắc Đông II thành một khối mới	9	Khối Bắc Đông	320	1,161
18	Khối Bắc Đông II	163	1,001					
19	Khối Nà Bó	78	2,352	Sáp nhập khối Nà Bó với khối Sơn Hồng thành một khối mới	10	Khối Gia Cát	163	8,795
20	Khối Sơn Hồng	85	6,443					
21	Khối Pò Cại	101	2,401	Sáp nhập khối Pò Cại và Sa Cao thành một khối mới	11	Khối 19	205	8,142
22	Khối Sa Cao	104	5,741					
23	Khối Nà Pinh	132	1,726	Sáp nhập khối Nà Pinh với khối Nà Hán thành một khối mới	12	Khối Tân Liên	303	4,415
24	Khối Nà Hán	171	2,689					
25	Khối An Rinh I	83	0,792	Sáp nhập khối An Rinh I với khối An Rinh II thành một khối mới	13	Khối An Rinh	257	1,831
26	Khối An Rinh II	174	1,039					
27	Khối Pò Tang	104	1,287	Sáp nhập khối Pò Tang với khối Hợp Thành và Khối Kéo Tào thành một khối mới	14	Khối Hợp Thành	433	2,574
28	Khối Hợp Thành	221	0,684					
29	Khối Kéo Tào	108	0,603					
30	Khối Nà Nùng	118	1,697	Sáp nhập khối Nà Nùng với khối Nà Ca thành một khối mới	15	Khối 11	200	3,257
31	Khối Nà Ca	82	1,56					